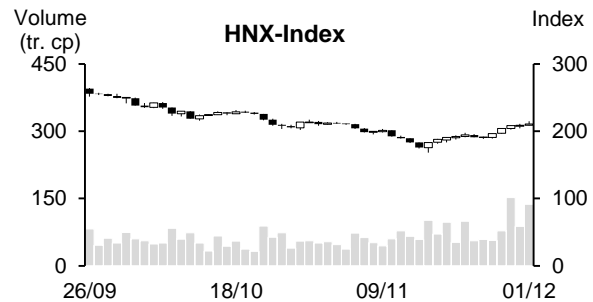
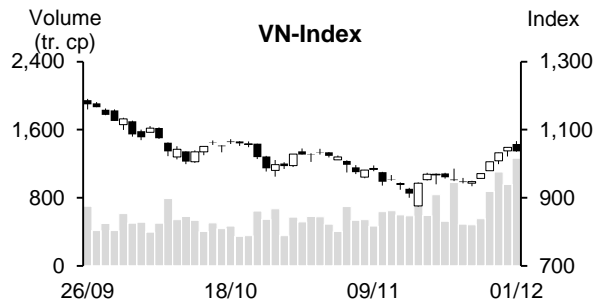


01/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,036.28	-1.16%	1,042.64	-0.63%	211.00	1.06%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,344.85	17.60%	447.69	25.95%	138.90	56.72%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,263.63	32.08%	434.56	64.12%	137.10	55.55%
TB 20 phiên (tr. cp)	714.59	76.83%	240.51	80.68%	77.03	77.99%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,837	22.89%	10,394	23.67%	1,728	57.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,320	41.59%	9,956	61.63%	1,700	56.46%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,678	90.30%	5,033	97.81%	912	86.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	281	54%	9	30%	141	59%
Số mã giảm	166	32%	19	63%	59	25%
Số mã đứng giá	75	14%	2	7%	38	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường dứt mạch 5 phiên tăng điểm liên tiếp bởi áp lực chốt lời mạnh trong những phút cuối phiên. Trong phiên sáng, mặc dù đón nhận thông tin tiêu cực khi PMI sản xuất tháng 11 giảm xuống dưới ngưỡng trung bình, tâm lý của các nhà đầu tư vẫn rất hứng khởi. Nổi bật nhất phải kể đến đà tăng của các nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng, thép. Các cổ phiếu Bluechips cũng ghi nhận nhiều mã tăng giá mạnh nhưng nhìn chung không còn giữ được sự đồng thuận như những trước. Bước sang phiên chiều, áp lực bán bất ngờ dâng cao và chủ yếu tập trung ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đã khiến thị trường “quay xe”. NVL giảm một mạch từ giá trần về tham chiếu trong khi nhiều Bluechips khác cũng mất giá mạnh vào cuối phiên như BID, VIC, CTG, SSI. VN-Index đóng cửa gần như thấp nhất phiên mặc dù độ rộng thị trường vẫn nghiêng về số mã tăng điểm. Điểm sáng là khối ngoại tiếp tục mua ròng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Không những vậy, chỉ số đã giảm lại khi tiệm cận vùng kháng cự quanh 1.070 điểm (vùng hồi phục tự nhiên tháng 10), với nền giảm bao phủ hoàn toàn thân nến tăng trước đó, cho thấy chỉ số có dấu hiệu suy giảm đà tăng ngắn hạn và chỉ số có thể chịu một vài phiên điều chỉnh về thử thách hỗ trợ 1.027 điểm (MA50). Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là tăng điểm. Do đó, chỉ số có thể sớm tăng trở lại sau khi nhịp rung lắc kỹ thuật kết thúc và chỉ số có thể sớm thử thách lại vùng kháng cự quanh vùng 1.070 điểm lần nữa. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 215 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có thể xuất hiện nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng tăng ngắn hạn bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: GEX (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: HDG, BMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Chốt lời	02/12/22	14.2	12.7	11.8%	15.9	25.2%	11.9	-6.3%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HDG	Quan sát mua	02/12/22	31.1	36-38	Tín hiệu giảm không quá tiêu cực với vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 28.5-29
2	BMP	Quan sát mua	02/12/22	58.5	63-64	Tín hiệu giảm không quá tiêu cực với vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 55.5-56

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	10/11/22	53.5	44.55	20.1%	61.5	38.0%	41.2	-7.5%	
2	PLX	Mua	23/11/22	31	26.2	18.3%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	Nâng giá mục tiêu lên 34.5
3	HCM	Mua	25/11/22	20.95	18.75	11.7%	23.4	24.8%	17.3	-8%	
4	RAL	Mua	28/11/22	82.5	75.3	9.6%	99	31.5%	70.5	-6%	
5	TPB	Mua	29/11/22	21.8	21	3.8%	24.6	17.1%	19.7	-6%	
6	VCG	Mua	01/12/22	15.6	15.6	0.0%	19.5	25%	14.1	-10%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI Việt Nam tháng 11 giảm còn 47.4 điểm do điều kiện kinh tế thế giới xấu đi

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI®) - ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global giảm xuống dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 11, từ đó kết thúc thời kỳ tăng kéo dài 13 tháng. Với kết quả 47,4 điểm so với mức 50,6 điểm hồi tháng 10. Kết quả PMI tháng 11 cho thấy các điều kiện kinh doanh suy giảm mạnh trong tháng.

Báo cáo cho biết, số lượng đơn đặt hàng mới ngành sản xuất giảm lần đầu tiên trong 14 tháng vào giữa quý cuối năm, chủ yếu phản ánh nhu cầu trên thị trường quốc tế đang yếu đi. Với số lượng đơn đặt hàng mới giảm, các nhà sản xuất Việt Nam cũng giảm sản lượng, và đây là lần giảm đầu tiên kể từ tháng 3. Tốc độ giảm mạnh và nhanh nhất kể từ tháng 9/2021. Việc làm và hoạt động mua hàng tiếp tục giảm trong tháng 11.

Bên cạnh đó, báo cáo cũng cho biết, nhu cầu hàng hóa đầu vào giảm đã giúp một số nhà cung cấp tăng tốc độ giao hàng trong tháng 11. Tuy nhiên, tình trạng này bị lấn át bởi tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu và nhiên liệu. Kết quả, thời gian giao hàng bị kéo dài thêm lần đầu tiên trong 4 tháng.

Xuất khẩu nông sản vượt kỷ lục, thủy sản lần đầu chạm mốc 10 tỉ USD

Ngày 30-11, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết tháng 11, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản ước đạt trên 4,27 tỉ USD, giảm gần 5% so với cùng kỳ năm trước. Dù tháng 11 xuất khẩu giảm nhẹ nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu 11 tháng của năm 2022 đã chạm mốc 49 tỉ USD, vượt con số kỷ lục của cả năm 2021 là 48,6 tỉ USD.

Đóng góp vào kỷ lục này, có sự góp phần không nhỏ của ngành thủy sản khi lần đầu tiên xuất khẩu chạm mốc 10,14 tỉ USD (tăng 27%).

11 tháng qua cũng có tám mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỉ USD và giá trị xuất khẩu cao hơn cùng kỳ năm trước như cà phê đạt 3,5 tỉ USD (tăng 31,5%), cao su đạt 2,9 tỉ USD (tăng 3,2%), gạo đạt 3,2 tỉ USD (tăng 6,9%), cá tra 2,2 tỉ USD (tăng 61%), tôm 4,1 tỉ USD (tăng 14,6%), gỗ và sản phẩm gỗ 14,6 tỉ USD (tăng 9%).

Về thị trường xuất khẩu, châu Á vẫn đứng số một với gần 45% thị phần. Về quốc gia thì Mỹ vẫn đứng số 1 với giá trị 12,3 tỉ USD, Trung Quốc khoảng 9,3 tỉ USD, tiếp đến là Nhật Bản và Hàn Quốc lần lượt 3,9 tỉ USD và 2,3 tỉ USD.

Giá USD tại ngân hàng và “chợ đen” cùng lao dốc

Sau khi giảm 50-70 đồng trong ngày 30/11, giá USD tại các ngân hàng thương mại tiếp tục giảm mạnh thêm 120-130 đồng trong phiên giao dịch đầu tháng 12.

Vietcombank đã giảm thêm 120 đồng xuống còn 24.370-24.680 đồng/USD. BIDV cũng giảm 130 đồng trong sáng 1/12, niêm yết giá USD còn 24.380-24.660 đồng/USD. Tương tự, ACB giảm mạnh 130 đồng xuống còn 24.410-24.630 đồng/USD. Techcombank niêm yết 24.357-24.660 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố sáng 1/12 là 23.662 đồng/USD, giảm 3 đồng so với 30/11. Với biên độ +/-5%, tỷ giá sàn và tỷ giá trần áp dụng cho các ngân hàng thương mại là 22.479-24.845 đồng/USD.

Như vậy, giá bán USD tại các ngân hàng còn cách rất xa so với tỷ giá trần (khoảng 200 đồng).

Trên thị trường tự do, giá USD cũng lao dốc khi giảm 110 đồng so với phiên trước, hiện phổ biến còn 24.800-24.850 đồng/USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

HDBank chuẩn bị phát hành 500 triệu USD trái phiếu chuyển đổi quốc tế

Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank) đang lấy ý kiến cổ đông phát hành thêm 500 triệu USD trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó ngân hàng này cũng xin điều chỉnh room ngoại từ 18% lên 20%.

Trước đó HDBank đã phát hành thành công 325 triệu USD trái phiếu chuyển đổi quốc tế cho các định chế tài chính uy tín hàng đầu thế giới.

HDBank đồng thời cập nhật mức vốn điều lệ mới 25.303 tỉ đồng.

CMX sắp chào bán 300 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm

CTCP Camimex Group (HOSE: CMX) dự kiến chào bán tối đa 3 triệu trái phiếu ra công chúng với mã CMXH2326001, tổng mệnh giá phát hành là 300 tỷ đồng. Thời gian dự kiến phát hành trong quý 4/2022 đến quý 1/2023.

Lô trái phiếu này có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành, lãi suất 11.2%/năm và có tài sản đảm bảo. Trong đó, tài sản đảm bảo là cổ phiếu CTCP Camimex Group (CMX) được sở hữu bởi bên thứ ba, cổ phiếu CTCP Camimex (UPCoM: CMM) được sở hữu bởi tổ chức phát hành và cổ phiếu CMM được sở hữu bởi bên thứ ba.

Tính chung 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Công ty đạt gần 2,182 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ, đưa lợi nhuận ròng tăng 42%, đạt gần 66 tỷ đồng.

Năm 2022, CMX đặt mục tiêu doanh thu 3,900 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 160 triệu USD. CMX cũng dự kiến lãi sau thuế đạt 300 tỷ đồng, gấp 3.6 lần thực hiện năm 2021. Đây là kế hoạch cao nhất từ khi đơn vị niêm yết (09/11/2010) đến nay.

Công ty chỉ mới thực hiện được 29% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

Dragon Capital trở thành cổ đông lớn của PVS

Quỹ ngoại Dragon Capital báo cáo đã mua tổng cộng gần 1.4 triệu cp của Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS) trong phiên 24/11/2022.

Sau giao dịch, sở hữu của Dragon Capital tại PVS tăng từ 23.58 triệu cp (4.93%) lên mức 24.98 triệu cp (5.23%), chính thức trở thành cổ đông lớn tại đây.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, Công ty đạt gần 11,082 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 15% so với cùng kỳ; trong khi lợi nhuận ròng đạt hơn 415 tỷ đồng, giảm 20%.

Năm 2022, PVS lên kế hoạch kinh doanh khá thận trọng khi dự kiến doanh thu hợp nhất ở mức 10,000 tỷ đồng, giảm 30% so với thực hiện 2021. Lãi sau thuế theo đó giảm 28%, còn 488 tỷ đồng.

So với kế hoạch này, Công ty thực hiện được 85% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thông kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	27,400	5.79%	0.13%
GVR	14,800	4.23%	0.06%
PLX	31,000	5.08%	0.05%
MBB	17,800	2.30%	0.04%
SHB	10,650	5.45%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	20,000	9.89%	0.18%
THD	40,000	3.36%	0.18%
HTP	43,500	9.85%	0.14%
VCS	54,400	3.42%	0.11%
BAB	13,900	1.46%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	66,000	-5.17%	-0.33%
BID	39,000	-5.11%	-0.25%
GAS	106,500	-3.36%	-0.17%
CTG	26,150	-4.04%	-0.13%
VCB	80,000	-1.23%	-0.11%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	35,000	-2.78%	-0.13%
SHS	8,500	-3.41%	-0.10%
MBS	13,300	-4.32%	-0.09%
PVS	20,800	-1.89%	-0.08%
SEB	41,000	-9.29%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	23,350	0.00%	74,962,550
HPG	18,200	-1.09%	66,616,642
SHB	10,650	5.45%	54,022,156
VND	13,000	-4.41%	46,769,858
PDR	14,600	6.96%	41,989,573

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,500	-3.41%	32,906,310
CEO	20,000	9.89%	11,389,821
NRC	5,300	8.16%	10,035,504
PVS	20,800	-1.89%	9,984,842
IDC	35,000	-2.78%	6,509,717

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	23,350	0.00%	1,831.6
HPG	18,200	-1.09%	1,274.6
STB	19,500	-2.50%	800.1
SSI	18,200	-5.45%	708.2
VND	13,000	-4.41%	641.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	8,500	-3.41%	293.7
IDC	35,000	-2.78%	237.2
CEO	20,000	9.89%	226.5
PVS	20,800	-1.89%	215.1
IDJ	9,700	3.19%	63.6

Thông kê giao dịch thỏa thuận

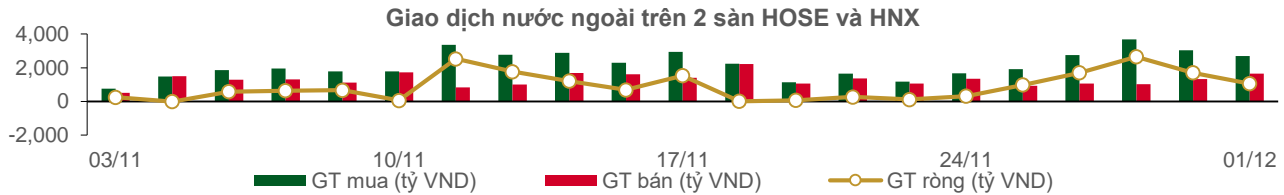
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	9,400,000	282.00
VIX	26,730,000	211.06
MSN	1,968,000	199.75
VIB	6,500,000	129.98
E1VFN30	7,200,000	129.34

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,000,000	16.00
NVB	390,000	6.36
GKM	100,000	2.56
HMH	218,909	2.45
SZB	16,000	0.40

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	106.45	2,658.93	75.98	1,633.89	30.47	1,025.05
HNX	2.00	46.86	0.47	14.74	1.54	32.12
Tổng 2 sàn	108.45	2,705.79	76.44	1,648.63	32.01	1,057.17



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	19,500	13,435,700	276.26
VHM	53,500	4,809,300	264.97
HPG	18,200	11,448,600	220.24
FUEVFVND	22,590	7,701,100	173.38
MSN	99,000	1,626,400	162.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	35,000	381,800	13.87
PVS	20,800	599,200	13.00
PVI	45,000	192,200	8.66
TNG	14,400	194,900	2.90
CEO	20,000	136,400	2.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	18,100	7,722,500	138.76
HPG	18,200	7,101,000	135.07
STB	19,500	6,310,600	128.90
FUEVFVND	22,590	4,459,600	100.27
NLG	27,550	3,185,700	91.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	35,000	152,500	5.60
PVI	45,000	113,800	5.13
PVS	20,800	71,500	1.54
THD	40,000	33,600	1.35
PVC	12,000	36,300	0.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	53,500	3,833,800	211.48
STB	19,500	7,125,100	147.36
MSN	99,000	1,057,400	106.02
VIC	66,000	1,495,200	101.85
HPG	18,200	4,347,600	85.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	20,800	527,700	11.46
IDC	35,000	229,300	8.27
PVI	45,000	78,400	3.53
TNG	14,400	194,200	2.89
CEO	20,000	136,400	2.73

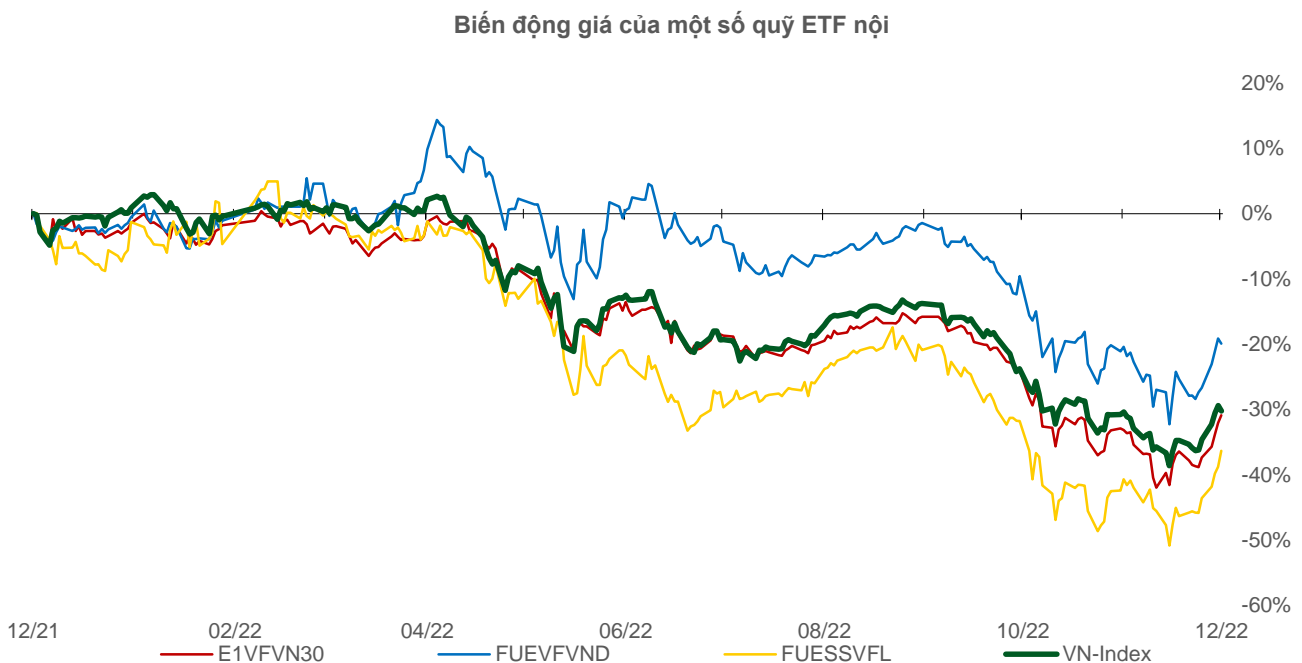
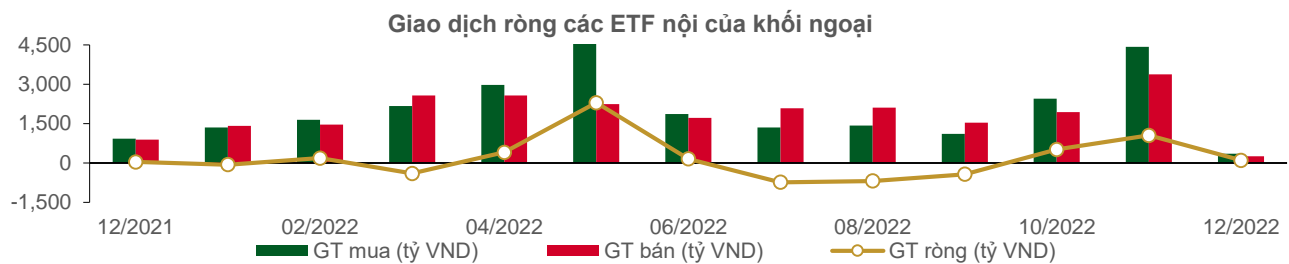
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	13,650	(4,094,100)	(55.87)
CTG	26,150	(1,421,800)	(38.33)
GAS	106,500	(251,500)	(27.21)
GEX	14,200	(1,049,200)	(15.35)
SAB	175,400	(83,300)	(14.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVC	12,000	(32,900)	(0.44)
THD	40,000	(8,900)	(0.36)
EID	20,800	(4,500)	(0.09)
MBG	4,800	(16,600)	(0.08)
AAV	5,500	(10,000)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,100	1.7%	8,269,179	148.61	E1VFN30	137.94	138.76	(0.82)
FUEMAV30	12,400	0.2%	23,700	0.30	FUEMAV30	0.10	0.19	(0.09)
FUESSV30	13,400	0.0%	20,900	0.28	FUESSV30	0.01	0.21	(0.20)
FUESSV50	14,060	-0.7%	50,100	0.73	FUESSV50	0.04	0.07	(0.03)
FUESSVFL	14,500	4.0%	2,271,410	32.19	FUESSVFL	31.84	6.27	25.57
FUEVFN30	22,590	-0.9%	7,976,300	179.59	FUEVFN30	173.38	100.27	73.11
FUEVN100	13,080	-1.3%	69,700	0.92	FUEVN100	0.43	0.74	(0.31)
FUEIP100	7,260	0.1%	60,300	0.45	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,820	-1.7%	55,700	0.38	FUEKIV30	0.17	0.20	(0.03)
FUEDCMID	8,040	0.5%	14,700	0.12	FUEDCMID	0.05	0.03	0.02
FUEKIVFS	8,260	0.4%	51,200	0.43	FUEKIVFS	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			18,863,189	364.00	Tổng cộng	344.17	246.97	97.21



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	130	30.0%	39,490	11	22,500	34	(96)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	200	17.7%	82,860	33	22,500	47	(153)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	420	10.5%	56,650	120	22,500	167	(253)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	20	-33.3%	800	6	74,700	0	(20)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	50	25.0%	2,350	43	74,700	17	(33)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	10	0.0%	17,350	11	74,700	0	(10)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	520	2.0%	42,710	11	74,700	332	(188)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	220	-18.5%	10,400	33	74,700	79	(141)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	360	0.0%	23,940	120	74,700	164	(196)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	810	0.0%	11,570	273	74,700	391	(419)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	440	4.8%	280	91	74,700	160	(280)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,200	2.6%	11,810	187	74,700	1,008	(192)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	40	33.3%	5,310	33	15,950	0	(40)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	10	-66.7%	110	6	15,950	0	(10)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	360	2.9%	19,220	117	15,950	105	(255)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	10	0.0%	10,360	8	15,950	0	(10)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	180	5.9%	5,600	99	15,950	11	(169)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	49,610	26	18,200	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	28,880	33	18,200	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	190	18.8%	177,590	117	18,200	35	(155)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	390	56.0%	140,390	25	18,200	141	(249)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	70	16.7%	74,350	25	18,200	0	(70)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	87,320	8	18,200	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	260	4.0%	4,070	99	18,200	9	(251)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	60	200.0%	1,296,050	33	18,200	3	(57)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	120	9.1%	366,090	120	18,200	43	(77)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	600	25.0%	37,070	91	18,200	140	(460)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	500	8.7%	61,840	90	18,200	78	(422)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,100	15.8%	182,580	187	18,200	931	(169)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	10	0.0%	1,050	6	27,200	0	(10)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	340	13.3%	102,740	117	27,200	42	(298)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	80	60.0%	27,640	25	27,200	0	(80)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	10	-50.0%	4,000	8	27,200	0	(10)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	100	-23.1%	25,600	99	27,200	5	(95)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	235,750	33	27,200	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	180	63.6%	17,770	33	17,800	28	(152)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	0.0%	40,020	25	17,800	3	(37)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	100.0%	137,170	33	17,800	1	(19)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	27.3%	123,670	120	17,800	44	(96)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	190	0.0%	433,790	273	17,800	90	(100)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	530	6.0%	16,800	90	17,800	138	(392)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,020	1.0%	52,780	187	17,800	815	(205)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	150	7.1%	540	26	99,000	32	(118)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	40	33	99,000	2	(48)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	160	33.3%	20,560	39	99,000	16	(144)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	590	1.7%	11,520	117	99,000	257	(333)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	120	0.0%	950	43	99,000	127	7	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	60	-14.3%	10	8	99,000	10	(50)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	530	3.9%	11,720	99	99,000	207	(323)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	750	0.0%	0	91	99,000	440	(310)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,050	2.9%	5,480	187	99,000	1,209	159	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	0.0%	52,130	39	44,050	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	10	-66.7%	14,690	25	44,050	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	0.0%	3,470	11	44,050	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	150	-31.8%	5,400	99	44,050	15	(135)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	100.0%	77,530	33	44,050	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	250,020	120	44,050	2	(78)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	520	-8.8%	129,630	187	44,050	301	(219)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	2,000	26	23,350	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	-33.3%	33,070	33	23,350	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	-50.0%	23,920	39	23,350	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	170	-26.1%	57,600	117	23,350	0	(170)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	100.0%	51,920	8	23,350	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	260	44.4%	72,440	99	23,350	0	(260)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	60	20.0%	26,060	33	14,600	0	(60)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	240	26.3%	28,020	117	14,600	0	(240)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	200	11.1%	36,350	90	14,600	0	(200)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	400	2.6%	20,400	33	112,000	292	(108)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	290	52.6%	100	39	112,000	22	(268)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	860	-4.4%	640	43	112,000	226	(634)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	290	-6.5%	14,710	117	11,200	101	(189)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	200	11.1%	26,640	43	11,200	124	(76)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	8	11,200	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	10	-50.0%	3,010	11	11,200	0	(10)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	280	7.7%	1,580	99	11,200	59	(221)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	310	6.9%	5,320	130	11,200	60	(250)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	790	-1.3%	54,180	187	11,200	1,099	309	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	80	33.3%	57,270	26	19,500	11	(69)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	70	0.0%	56,530	33	19,500	9	(61)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	410	5.1%	56,970	39	19,500	116	(294)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	640	3.2%	130,220	117	19,500	232	(408)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	20	100.0%	6,050	8	19,500	0	(20)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	0.0%	84,660	33	19,500	11	(29)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	200	-4.8%	68,220	120	19,500	134	(66)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	470	27.0%	138,100	91	19,500	230	(240)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	840	3.7%	105,000	90	19,500	391	(449)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	740	4.2%	77,960	90	19,500	308	(432)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	-25.0%	46,450	43	27,400	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	72,220	25	27,400	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	-50.0%	44,160	25	27,400	2	(8)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	32,320	33	27,400	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	110	37.5%	173,640	120	27,400	9	(101)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	10.0%	117,840	273	27,400	70	(150)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	11.1%	11,800	91	27,400	15	(85)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,460	37.7%	30,110	187	27,400	1,046	(414)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	570	16.3%	22,500	117	21,800	141	(429)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	0.0%	34,490	11	21,800	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	-25.0%	43,450	33	21,800	16	(14)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	10	26	53,500	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	11,120	33	53,500	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	380	26.7%	910	117	53,500	31	(349)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	100.0%	15,840	11	53,500	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	320	6.7%	13,690	99	53,500	28	(292)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	220	10.0%	88,750	33	53,500	43	(177)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	660	4.8%	2,320	120	53,500	222	(438)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	870	3.6%	19,190	273	53,500	330	(540)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	860	7.5%	93,590	90	53,500	395	(465)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	1,530	-3.8%	4,430	187	53,500	743	(787)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	0.0%	1,390	26	103,200	0	(30)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	220	10.0%	48,040	117	103,200	19	(201)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	10	0.0%	0	8	103,200	0	(10)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	240	33.3%	80,220	99	103,200	14	(226)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	1,200	0.0%	28,420	117	82,400	983	(217)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	650	0.0%	16,640	8	82,400	650	(0)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	-4.8%	4,950	99	82,400	515	(285)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,810	0.0%	640	91	82,400	2,209	(601)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,930	0.3%	2,850	187	82,400	2,814	(116)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	70	0.0%	8,250	43	16,800	11	(59)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	60	0.0%	186,060	11	16,800	11	(49)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	30	-25.0%	30,740	8	16,800	5	(25)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	30	50.0%	152,090	33	16,800	3	(27)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	210	10.5%	80,020	120	16,800	90	(120)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	320	0.0%	63,270	273	16,800	154	(166)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	700	7.7%	18,690	91	16,800	216	(484)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	180	-18.2%	10,640	26	30,000	114	(66)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	360	0.0%	580	6	30,000	348	(12)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	-8.5%	3,830	117	30,000	429	(221)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	570	-13.6%	14,950	43	30,000	845	275	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	720	-6.5%	26,000	99	30,000	358	(362)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,090	-14.2%	3,010	33	30,000	1,009	(81)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,700	-8.6%	1,130	120	30,000	1,454	(246)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,260	-6.0%	1,790	273	30,000	1,022	(238)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,450	-4.7%	50	91	30,000	1,962	(488)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	1,000	-12.3%	18,980	90	30,000	732	(268)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,360	4.6%	1,720	187	30,000	1,394	34	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
POW	HOSE	11,200	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	175,400	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	84,400	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	26,050	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	82,400	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,250	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,800	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,500	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,400	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,975	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	80,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	39,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	26,150	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	27,400	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,500	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,800	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,950	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,800	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,400	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,000	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,650	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,350	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,900	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

BVH	HOSE	47,800	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	22,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	20,200	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,250	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	74,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	46,300	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,700	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	49,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	11,750	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	35,400	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	33,800	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	60,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	46,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	30,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	27,200	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	27,550	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	99,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	14,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	18,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	17,586	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	22,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	65,700	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	44,050	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	68,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	45,550	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	19,950	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	31,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn